SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI **TRUNG TÂM Y TẾ PHÙ CÁT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 911 /TTYT-KDVTTBYT V/v yêu cầu báo giá các mặt hàng vật tư y tế, công cụ, dụng cụ, hóa chất xét nghiệm và sinh phẩm chẩn đoán in vitro phục vụ công tác khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế Phù Cát năm 2027 - 2028	*Phù Cát, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

Kính gửi: Các nhà sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị y tế tại Việt Nam

Trung tâm Y tế Phù Cát có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm cơ sở xác định giá Gói thầu: Mua sắm vật tư y tế, công cụ, dụng cụ, hóa chất xét nghiệm và sinh phẩm chẩn đoán in vitro phục vụ công tác khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế Phù Cát năm 2027 - 2028, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Phù Cát.

Địa chỉ: Số 12 Đường 3/2, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai.

2. Thông tin nơi tiếp nhận báo giá:

Trung tâm Y tế Phù Cát, Email: ttytphucatgialai@gmail.com, điện thoại/ Fax: 02563750616.

3. Nhận báo giá:

Gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi trực tiếp *(hoặc qua đường bưu điện)* tại địa chỉ: Phòng Văn thư -Trung tâm Y tế Phù Cát, Địa chỉ: Số 12, Đường 3/2, xã Phù Cát, tỉnh Gia Lai, email: ttytphucatgialai@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 09 tháng 11 năm 2026 đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 20/11/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục yêu cầu báo giá: Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Công văn này.

2. Yêu cầu về báo giá

Báo giá theo Mẫu tại Phụ lục III kèm theo Công văn này.

Báo giá phải thể hiện đầy đủ thông tin về hàng hóa, quy cách kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ, số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu (nếu có), đơn vị

tính, số lượng, đơn giá và thành tiền. Giá báo đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển, giao hàng và các chi phí có liên quan để cung cấp hàng hóa đến Kho của Khoa Dược - Vật tư, thiết bị y tế, Trung tâm Y tế Phù Cát.

Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt.

Đồng tiền báo giá: Việt Nam đồng (VNĐ).

Trung tâm Y tế Phù Cát kính đề nghị các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo nội dung và thời hạn nêu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT;
- Trang TTĐT TTYT;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia *(https://muasamcong.mof.gov.vn/)*
- Lưu: VT, KDVTTBYT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH
TRUNG TÂM Y TẾ PHÙ CÁT

Trần Thúc Khả

Phụ lục III

Mẫu báo giá

(Kèm theo Công văn số /TTYT-KDVTTBYT ngày tháng 11 năm 2026 của TTYT Phù Cát)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế Phù Cát

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế Phù Cát, chúng tôi … *[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp]* báo giá các mặt hàng vật tư y tế, công cụ, dụng cụ, hóa chất xét nghiệm và sinh phẩm chẩn đoán in vitro phục vụ công tác khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế Phù Cát năm 2027 - 2028 như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật/ quy cách	Hãng sản xuất, xuất xứ	Số lưu hành/GPNK	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1									
2									
...									

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: …. ngày, kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2026 (thời hạn hiệu lực không ít hơn 90 ngày).
2. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……., ngày.... tháng…..năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1

DANH MỤC MUA SẮM VẬT TƯ Y TẾ, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Kèm theo Công văn số: 911 */TTYT-KDVTTBYT ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế Phù Cát)*

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
I. Vật tư y tế					
1	VT1	Air Way các cỡ (nhựa)	*Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Các số: Từ số 0 đến số 4 * Tiệt trùng.	Cái	150
2	VT2	Áo nẹp cột sống thắt lưng	Dải đàn hồi bằng vải chun giãn rộng 25cm gồm 4-8 thanh kim loại mềm có bọc nhựa được đặt ở vùng thắt lưng; Dải đàn hồi phủ ngoài rộng 15cm có tác dụng xiết chặt hơn và hỗ trợ thêm vào vùng thắt lưng; Khóa băng dính nhám phía trước có thể điều chỉnh được. Kích cỡ (size) L. Bì 1 cái	Cái	120
3	VT3	Băng bột bó	* Chất liệu: Bột thạch cao * Cuộn 4 inch, 10 cm x 2,7m	Cuộn	2.400
4	VT4	Băng bột bó	* Chất liệu: Bột thạch cao * Cuộn 6 inch, 15cm x 2,7m	Cuộn	1.200
5	VT5	Băng chỉ thị màu nhiệt độ hấp ướt	Thành phần : Keo, hóa chất hấp thụ nhiệt. Kích thước: Cuộn (18mm x 55m) ± 10%.	Cuộn	20
6	VT6	Băng vải cuộn	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. * Kích thước: 0,09m - 0,1m x 2,5m.	Cuộn	3.000
7	VT7	Bao vải huyết áp kế người lớn	Bao vải 52 x 15cm (±0,5cm) có miếng dán gai để cố định bắp tay	Cái	100
8	VT8	Bìa tăng quang + cassette	Kích thước: 25cm x 30cm	Cái	2
9	VT9	Bìa tăng quang + cassette	Kích thước: 35cm x 43cm	Cái	2
10	VT10	Bộ súc rửa dạ dày	* Chất liệu cao su * Kích cỡ: 28mm	Bộ	50
11	VT11	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: 1ml * Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ. Kim 26G x 1/2. + Ống Xylanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế. Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc.	Cái	20.000
12	VT12	Bơm tiêm nhựa	* Dung tích: 50ml. Đầu to lắp vừa dây cho ăn. * Thành phần: + Ống Xy lanh, Pit tông: chất liệu nhựa dùng trong y tế. + Gioăng: chất liệu cao su dùng trong y tế.	Cái	1.000
13	VT13	Đai xương đòn	Chất liệu vải sợi bông, mút xốp, có khoá băng dính nhám. Các cỡ (size): Từ số 5 đến số 9. Bì 1 cái	Cái	150

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
14	VT14	Dây Garo	'-Sản phẩm được làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn tốt, có băng gai dính 2 đầu, miếng băng gai bền chắc, dễ thao tác, các góc cạnh không được sắc, cứng gây trầy xước da, dị ứng, làm sưng rát, đau trong quá trình sử dụng. - Kích thước 25cm	Cái	500
15	VT15	Dây hút nhớt	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế *Các số: Từ số 8 đến số 16 * Tiệt trùng	Cái	1.000
16	VT16	Dây nối bơm tiêm điện	Chất liệu PVC mềm, kích thước 140-150cm. Đóng gói tiệt trùng khí Ethylene Oxide	Cái	3.000
17	VT17	Dây thở oxy 1 nhánh	Dây thở oxy chất liệu nhựa PVC, ống dây mềm, chống vặn xoắn, bề mặt trơn nhẵn. Loại 1 nhánh, các số. Bì 01 cái	Cái	500
18	VT18	Dây thở oxy 2 nhánh	*Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * 2 nhánh người lớn; *Dài tối thiểu 2m.	Cái	2.000
19	VT19	Dây thở oxy 2 nhánh	*Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * 2 nhánh trẻ em; *Dài tối thiểu 2m.	Cái	500
20	VT20	Dây truyền máu	* Chiều dài: tối thiểu 150cm. * Chất liệu: nhựa dùng trong y tế.	Cái	500
21	VT21	Đai Desault	Chất liệu vải cotton, vải tricot, vải có lỗ thoáng khí. Các cỡ (size): 19. Bì 1 cái	Cái	100
22	VT22	Fill lọc khuẩn và ẩm 3 chức năng	Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp gắn trực tiếp máy Pony FX, có đầu ngậm elip	Cái	2000
23	VT23	Gạc mét khổ rộng	* Chất liệu: 100% cotton. * Khổ 0,8m	Mét	5.000
24	VT24	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	* Chiều dài: tối thiểu 280mm. * Các size: 6,5; 7; 7,5 * Chất liệu: cao su thiên nhiên dùng trong y tế. * Đóng gói 1 đôi.	Đôi	5.000
25	VT25	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn tan trong nước; dùng bôi trơn trong đặt ống thông; nội soi; thăm khám trực tràng, phụ khoa, đại tràng. ạt tiêu chuẩn ISO 13485.Quy cách: tuýp 82g	Tube	20
26	VT26	Gel điện tim	Thành phần: Nước khử ion, Carbomer, Triethanolamine, Mono Propylen Glycol, Glycerin…Tube 260g, hộp 1 tube	Tube	200
27	VT27	Gel siêu âm	Gel trong suốt, không màu hoặc màu xanh, không mùi. Thành phần: Carbomer, glycerin, nước tinh khiết...Can 5 lít. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Can	100
28	VT28	Giấy điện tim 1 cần	Kích thước 50mm x 30m.	Cuộn	2.000
29	VT29	Giấy điện tim 3 cần	Kích thước 63mm x 30m.	Cuộn	500
30	VT30	Giấy điện tim 3 cần	Giấy điện tim 80mm x 20m là loại giấy chuyên dụng, được thiết kế để sử dụng cho các máy đo điện tim 3 kênh. Với chất lượng in rõ nét và ổn định, sản phẩm giúp ghi lại chính xác các tín hiệu điện tim (cuộn giấy, có sọc lưới màu đỏ).	Cuộn	1.000
31	VT31	Giấy in Monitoring sản khoa	*Giấy nhiệt dạng gấp khúc (Z-Fold) dùng cho Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng: Model F6 Express Kích thước: 151mm x 90mm hoặc 152mm x 90mm (150 trang/xấp). Dùng để ghi nhận đồng thời biểu đồ nhịp tim thai (FHR), cơn co tử cung (TOCO) và các thông số sản khoa khác dưới dạng đồ thị nhiệt rõ	Tập	100
32	VT32	Giấy in nhiệt	Kích thước 57mm x 30m	Cuộn	400

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
33	VT33	Khăn giấy lót	Kích thước 40x50 cm - Dùng để lót, thấm hút và vệ sinh cá nhân. - Khăn giấy dùng một lần.	Kg	10
34	VT34	Khóa ba chạc (nhựa)	Khóa 3 ngã không dây nối. Dùng trong truyền dịch. Nhựa trong suốt, nhẵn bóng, nắp vặn có gờ cảm nhận được, giúp xác định vị trí khóa, đầu khóa chắc chắn. Có thể xoay 360 độ. Chịu áp lực cao, không bị rò rỉ khi truyền với các loại nhũ dịch béo, dung dịch đạm, các thuốc phòng mỗ, không bị tắc nghẽn. Bì 1 cái	Cái	1.000
35	VT35	Khóa ba chạc có dây (nhựa)	Khóa 3 ngã có dây nối. Có thể xoay 360 độ. Chịu áp lực cao, không bị rò rỉ khi truyền với các loại nhũ dịch béo, dung dịch đạm, các thuốc phòng mỗ, không bị tắc nghẽn. Bì 1 cái	Cái	500
36	VT36	Kim cánh bướm	* Thành phần: + Kim: chất liệu thép không rỉ. Kim 23G, 25G + Dây nối: chất liệu nhựa dùng trong y tế,có độ đàn hồi cao, không gãy gập.	Cái	20.000
37	VT37	Kim châm cứu số 3	* Chất liệu: Thép không rỉ * Đường kính 0,3mm, dài 30mm * Tiệt trùng	Cái	400.000
38	VT38	Kim châm cứu số 4	* Chất liệu: Thép không rỉ * Đường kính 0,3mm, dài 40mm * Tiệt trùng	Cái	100.000
39	VT39	Kim lấy thuốc	* Chất liệu: Thép không rỉ, mũi kim cắt vát 3 cạnh, sắc, nhọn. * Các số từ 18G đến 26G * Tiệt trùng	Cái	100.000
40	VT40	Lam kính	Hộp/72 lam	Hộp	2
41	VT41	Lamen	Hộp/200 cái	Hộp	1
42	VT42	Lọ đựng bệnh phẩm bằng nhựa, có nắp vặn.	Nhựa PP hoặc PS, dung tích 55ml, thân trong suốt nắp đỏ, có nhãn ghi mã số, tên bệnh nhân, ngày lấy mẫu.	Lọ	400.000
43	VT43	Lưỡi dao mổ số 11	* Dao sắc đầu nhọn. * Chất liệu thép carbon không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ số 4. * Kích thước: 11 Đóng gói tiệt trùng từng cái đóng trong bao bì vỏ nhôm. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1.200
44	VT44	Mask khí dung người lớn	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Các cỡ * Bộ bao gồm: mặt nạ người lớn, buồng chứa thuốc * Dây dài tối thiểu 1,8m.	Bộ	2.000
45	VT45	Mask khí dung trẻ em	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế. * Các cỡ * Bộ bao gồm: mặt nạ trẻ em, buồng chứa thuốc * Dây dài tối thiểu 1,8m.	Bộ	2.000
46	VT46	Mặt nạ oxy có túi khí người lớn	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Bao gồm: Mặt nạ oxy có túi dự trữ + kẹp mũi + dây oxy. Dùng cho người lớn	Cái	200

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
47	VT47	Mặt nạ oxy có túi khí trẻ em	* Chất liệu: nhựa dùng trong y tế * Bao gồm: Mặt nạ oxy có túi dự trữ + kẹp mũi + dây oxy. Dùng cho trẻ em	Cái	100
48	VT48	Mũ đo điện não	Chất liệu: Cao su hoặc silicon hoặc tương đương. Có dây điều chỉnh kích cỡ phù hợp với đầu bệnh nhân. Tương thích với máy điện não CONTEC K88.	Cái	10
49	VT49	Nệm da	Kích thước: (190*90*5) cm	Cái	100
50	VT50	Nẹp chống xoay dài	Chất liệu vải sọi bông, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa băng dính nhám, nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ (size): 1,2,3. Bì /1 cái	Cái	100
51	VT51	Nẹp chống xoay ngắn	Chất liệu vải sọi bông, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa băng dính nhám, nẹp hợp kim nhôm. Các cỡ (size): 1, 2, 3. Bì /1 cái	Cái	100
52	VT52	Nẹp cổ cứng (Collar cổ)	*Vật liệu: Nhựa Ethylene Vinyl Acetate * Các cỡ : 1, 2, 3	Cái	150
53	VT53	Nhiệt kế 42 độ C	Dùng đo nhiệt độ cơ thể ở miệng, nách, hậu môn. - Vạch chia độ rõ nét, dễ quan sát. - Khoảng đo: từ 35 độ C - 42 độ C.	Cái	1.000
54	VT54	Nước cất	Nước được điều chế bằng phương pháp chưng cất 1 lần, chất lỏng trong suốt không màu không có cặn nhìn thấy. Đóng trong chai nhựa sạch kín, dung tích 10lit/can.	Lít	2.000
55	VT55	Nút chặn đuôi kim luồn tĩnh mạch	* Chất liệu: Nhựa Y tế * Để chặn ống thông khí không sử dụng	Cái	3.000
56	VT56	Ống nghiệm nhựa chứa Citrat Natri	+ Chất liệu nhựa nguyên sinh PP 12x75mm, nắp nhựa LDPE + Có chứng nhận thử nghiệm của Bộ Y Tế + Phù hợp TCVN 7612:2007. + Màu nhãn và nắp: Xanh dương (hoặc xanh lá) + ISO 13485:2016 + Chất phụ gia: TriSodium Citrate 9NC/3,8% (tỉ lệ 9:1). + Thể tích lấy máu: 1.8ml, có vạch định mức lấy mẫu. + HSD: 36 tháng + Có mã vạch, mã QR code quản lý sản phẩm. + Đạt tiêu chuẩn CE + Có giấy chứng nhận chịu được lực quay ly tâm 6.000 vòng/phút trong thời gian 10 phút.	Cái	6.000
57	VT57	Ống nghiệm nhựa nắp trắng	Chất liệu: Nhựa PS dùng trong y tế. Ống 5ml	Cái	60.000
58	VT58	Ống nội khí quản có bóng các số	*Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Có đường cản quang, đầu ống vát mài nhẵn * Các số: Từ số 2 đến số 8,5 * Tiệt trùng.	Cái	100
59	VT59	Ống thông dạ dày	*các số: từ số 10 - 16. Có nắp * Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Dài 40cm * Dây không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. * Tương thích với Bơm tiêm và nguồn hút kích thước nhỏ.	Cái	1.000
60	VT60	Ống thông Foley 2 nhánh	* Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon * Số 16 * Tiệt trùng. Gói/1cái. * Tiêu chuẩn chất lượng Iso/CE.	Cái	500

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
61	VT61	Phim nhạy X-Quang	Kích thước (30x 40)cm hoặc tương đương. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn CE/tương đương và ISO.	Tấm	5.000
62	VT62	Phim nhạy X-Quang	Kích thước (24x 30)cm hoặc tương đương. Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn CE/tương đương và ISO.	Tấm	1.000
63	VT63	Quả bóp huyết áp kế	Chất liệu: cao su y tế chất lượng tốt, đóng gói riêng từng cái.	Cái	300
64	VT64	Túi đựng máu đơn	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Dung tích: 250ml.	Cái	20
65	VT65	Túi đựng nước tiểu	* Chất liệu: Nhựa dùng trong y tế * Dung tích: 2000ml. * Túi có chia vạch thể tích, có van xả, có dây treo * Chiều dài ống dẫn dài tối thiểu 90cm	Cái	500
66	VT66	Túi đựng oxy	Túi được làm từ nhựa y tế, thể tích 42 lít, Hộp 1 cái	Cái	50
67	VT67	Túi hơi huyết áp kế	Túi ruột cao su 2 ống, kích thước 22*12 Gói/1 cái	Cái	300
II. Công cụ, dụng cụ y tế					
68	VT68	Bảng chữ kiểm tra thị lực	Bảng kiểm tra thị lực chữ ZU, có đèn Led Thông số kỹ thuật - Khoảng cách đọc : 5m - Nguồn: 220V; 0,2A - Kích thước 26cm x 62cm - Bảng chữ - Lỗ treo tường - Dây nguồn:1m8 – 2m - Vỏ đèn bằng inox - Bảo hành: ≥ 12 tháng. - Đáp ứng theo qui định hiện hành. - Tình trạng mới 100%.	Cái	1
69	VT69	Cán dao mổ số 4	Chất liệu: Thép không gỉ. Dùng cho lưỡi dao số 11	Cái	5
70	VT70	Cân sức khỏe	Phạm vi đo: 20 – 120kg Giá trị độ chia: 1kg Sai số: tối thiểu : ±500g – tối đa : ±1kg Chất liệu: - Mặt kính nhựa nhựa AS trong suốt - Tấm lót, bảng tham khảo: nhựa ABS - Vỏ hộp cân được sơn tĩnh điện, mặt nhựa lót có nhiều màu sắc - Mặt số bằng nhôm: in lụa, đường kính mặt số ø170 mm - Hệ lbs: Vòng chia có khoảng hở - Hệ kg: Vòng chia kín Trọng lượng: 2.6 kg Kích thước đóng gói: 305 x 280 x 70 mm Bảo hành: 12 tháng		20
71	VT71	Chén đựng dung dịch sát khuẩn	* Chất liệu: Inox * Chiều cao: >= 5 cm, đường kính 8- 10 cm	Cái	70
72	VT72	Hộp đựng bông cồn	* Chất liệu: Inox có nắp * Chiều cao: 10 cm, đường kính 8 -10 cm	Cái	22
73	VT73	Hộp đựng dụng cụ	* Chất liệu: Inox có nắp * kích thước(32 x 20 x 7) cm	Cái	21
74	VT74	Huyết áp kế người lớn	* Khoảng đo: 0-300mmHg; Độ chính xác: +/- 3mmHg; Bao gồm: Đồng hồ đo áp lực, Hệ thống bơm, dẫn khí. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Cái	60
75	VT75	Huyết áp kế trẻ em	* Khoảng đo: 0-300mmHg; Độ chính xác: +/- 3mmHg; Bao gồm: Đồng hồ đo áp lực, Hệ thống bơm, dẫn khí. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE	Cái	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
76	VT76	Kéo thẳng đầu nhọn	* Chất liệu: Inox * Chiều dài: 16cm	Cái	30
77	VT77	Kéo thẳng đầu tù	* Chất liệu: Inox * Chiều dài: 16cm	Cái	30
78	VT78	Kẹp phẩu tích có mấu	* Chất liệu: Inox * Chiều dài: 12-18cm	Cái	40
79	VT79	Kẹp phẩu tích không mấu	* Chất liệu: Inox * Chiều dài: 12-18cm	Cái	60
80	VT80	Khay hạt đậu	* Chất liệu: Inox * Kích thước: >= 800ml	Cái	100
81	VT81	Khay inox	Kích thước: 22cm x 32cm. Chất liệu: Inox 304 (Thép không gỉ y tế) cao cấp, dầy dặn, không bị gỉ sét hay ăn mòn bởi Formol, Cồn, Xylene và các dung dịch tẩy rửa y tế	Cái	100
82	VT82	Máy điện châm	6 kênh đầu ra, kích thích 12 điểm cùng 1 lúc -Điều chỉnh cường độ xung Phụ kiện: + Máy chính: 01 cái + Cáp nguồn: 01 cái + Cáp đầu ra: 06 cái + Điện cực dán: 2 cái + Bút dò huyệt: 01 cái	Cái	200
83	VT83	Máy xông khí dung	- Máy chính : 01 cái - Phụ kiện đi kèm: + Mặt nạ trẻ em: 01 cái + Mặt nạ người lớn: 01 cái + Ống xông miệng: 01 cái + Ống xông mũi: 01 cái + Cốc đựng thuốc : 01 cái + Ống dây dẫn: 01 cái	Cái	50
84	VT84	Ống nghe 2 tai	Cấu hình: - 01 Ống nghe hai tai - 01 Dây ống làm bằng nhựa PVC hình chữ Y	Cái	50
85	VT85	Panh cong không mấu	Panh cong không mấu 14-18cm	Cái	30
86	VT86	Panh kẹp kim	* Chất liệu: Inox * Chiều dài: 14-18cm	Cái	50
87	VT87	Panh thẳng không mấu	Panh thẳng không mấu 14-18cm	Cái	50
88	VT88	Xe đẩy bệnh nhân nằm	* Chất liệu: inox, * Kích thước (dài x rộng x cao) 1900 x 600 x 700mm. * Có 4 bánh, có phanh hãm, có cán nằm rời với thân "	Cái	20
89	VT89	Xe đẩy bình Oxy 40 lít	Kích thước: Dài x Rộng x Cao: ≤ 1400x320x970mm Khung xe làm bằng ống 25x0.8mm Tôn 2.5 mm gấp làm phần đỡ bình ô xy Bánh cao su 700mm dễ dàng di chuyển Xe đẩy bình ô xy được làm hoàn toàn từ inox ống hộp có độ bền cao đạt tiêu chuẩn nhà sản xuất. Xe chở bình oxy thiết kế dễ vận chuyển	Cái	5

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
90	VT90	Xe đẩy dụng cụ y tế cấp cứu	*Kích thước: ≥ 50*475*930mm (R*D*C) *Vật liệu xe: Khung hợp kim phủ sơn tĩnh điện kháng khuẩn, nhựa ABS cao cấp. *Trang bị: 5 ngăn kéo (2 nhỏ, 2 trung, 1 lớn) có khóa trung tâm, bảng CPR, trụ treo dịch truyền, thùng rác, khay đựng vật sắc nhọn, kệ để máy sốc điện, giá treo bình oxy. Bánh xe cao cấp: 04 cái	Cái	8
91	VT91	Xe đẩy ngồi	- Xe sử dụng để vận chuyển người bệnh ở tư thế ngồi. - Có chỗ ngồi, tựa lưng và chỗ để chân phù hợp cho người bệnh. - Có 02 bánh sau lớn kèm vòng lăn, cho phép người bệnh tự di chuyển khi cần. - Có tay đẩy phía sau để người chăm sóc hỗ trợ di chuyển. - Có khả năng gấp gọn, thuận tiện cho vận chuyển và bảo quản. - Có hệ thống phanh hoặc khóa bánh bảo đảm an toàn trong quá trình sử dụng. - Kết cấu chắc chắn, bảo đảm an toàn trong quá trình sử dụng.	Cái	20
92	VT92	Máy đo đường huyết	Máy dùng để test nhanh đường huyết mao mạch. Máy đo có độ chính xác đạt tiêu chuẩn ISO 15197 hoặc tương đương.	Máy	10
93	VT93	Que thử đường huyết	Que thử dùng cho Máy test đường huyết nhanh. Thời gian đo < 5 giây. Có kèm theo kim lấy máu. (Que thử phải phù hợp với Máy đo đường huyết ở Mã đấu thầu VT92).	Que	3.000
	Danh mục gồm 93 mặt hàng				

Phụ lục 2

DANH MỤC MUA SẮM HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM VÀ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN IN VITRO

(Kèm theo Công văn số: 911*/TTYT-KDVTTBYT ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm Y tế Phù Cát)*

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
	I. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA				
	I.1 Bộ hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Biolis 50i				
1	HC1	Peltier Assy.MC With Con/ Biolis 50i	Dùng cho máy SK500/biolis 50i	Chiếc	5
2	HC2	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Albumin	Thành phần: R1: Succinate buffer, pH 4 175 mmol/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers Phạm vi đo: 0,2g/dl – 6,0 g/dl. Giới hạn phát hiện: 0,2 g/dl Đóng gói tương đương: 8 x 56 ml	Hộp	50
3	HC3	Hóa chất xét nghiệm Định lượng ALT/SGPT	Thành phần: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Phạm vi đo: lên đến 500 U/l Giới hạn phát hiện: 4 U/l Đóng gói tương đương: 6x56ml+6x14ml	Hộp	200
4	HC4	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AST/SGOT	Thành phần: R1: Tris buffer pH 7.8 100mmol/l L-Aspartate 200mmol/l MDH 600 U/l R2: NADH 0.18 mmol/l α-ketoglutarate 12 mmol/l Phạm vi đo: lên đến 800 U/l Giới hạn phát hiện: 3 U/l Đóng gói tương đương: 6x56ml+6x14ml	Hộp	200

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
5	HC5	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine kinase	Thành phần: R1: Imidazole Buffer, pH 6.7 110 mmol/l Glucose 21 mmol/l Mg-Acetate 11 mmol/l EDTA 2,1 mmol/l NADP 2,4 mmol/l N-Acetylcysteine 24 mmol/l Hexokinase (HK) ³ 2,5 U/l Preservatives/Stabilizers <1 % R2: Tris Buffer, pH 9.1 50 mmol/l ADP 2,4 mmol/l AMP 6 mmol/l Diadenosinpentaphosphate 12 µmol/l G–6–P–DH ³ 1,7 U/l Creatinphosphate 186 mmol/l Phạm vi đo: 5-1300 U/l Giới hạn phát hiện: 5 U/l Đóng gói tương đương: 6x30mL+6x7,5mL	Hộp	100
6	HC6	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Creatinine (Enzymatic)	Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.38 mol/L R2: Picric acid 15 mmol/L Phạm vi đo: 0,2-24,1 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0,1 mg/dl Đóng gói tương đương: 4x45ml+4x45ml	Hộp	200
7	HC7	Hóa chất xét nghiệm Định lượng GGT	Thành phần: R1: Tris buffer 100 mM pH 8.25, R2: Glycil- glycine 100 mM, L-Glutamyl-3-carboxy-4-nit-roanilide 4 mM. Phạm vi đo lên đến 800 U/l Giới hạn phát hiện: 2 U/l Đóng gói tương đương: 6x56mL+6x14mL	Hộp	50
8	HC8	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Glucose (Hexokinase)	Thành phần: R1: Phosphate buffer, pH 7.5 0,5 mol/l Phenol 7,5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-amino-antipyrine 0,40 mmol/l Phạm vi đo lên đến 400 mg/dl Giới hạn phát hiện: 20 mg/dl Đóng gói tương đương: 8x56ml	Hộp	500

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
9	HC9	Hóa chất xét nghiệm Định lượng HbA1C	Thành phần: HbA1c Direct R1: Sẵn sàng sử dụng. Latex HbA1c Direct R2: Sẵn sàng sử dụng. Kháng thể đơn dòng chuột kháng HbA1c người Kháng thể IgG dê kháng chuột HbA1c R3: Sẵn sàng sử dụng. Hóa chất ly giải Phạm vi đo tuyến tính 4,0% - 16,0%. Đóng gói tương đương: 3x30mL+3x12,5mL	Hộp	200
10	HC10	Hóa chất xét nghiệm Định lượng H-Cholesterol (HDL-c)	Thành phần: R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase > 0.8 KU/l Cholesterol esterase > 1.0 KU/l Catalase > 500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Phạm vi đo: 10-210 mg/dl Giới hạn phát hiện: 10 mg/dl Đóng gói tương đương: 3x60mL+3x20mL	Hộp	150
11	HC11	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Direct Bilirubin	Thành phần: R1: Sulfanilic acid 29 mmol/l HCl 0,17 mmol/l R2: Sodium nitrite 25 mmol/l Caffeine 0,26 mmol/l Sodium benzoate 0,52 mmol/l Tartarate 0,93 mmol/l NaOH 1,9 mmol/l Phạm vi đo: 13 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0.039 mg/dl. Đóng gói tương đương: 6x40mL+6x10mL	Hộp	100
12	HC12	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Total Bilirubin	Thành phần: R1: Sulfanilic acid 29 mmol/l HCl 0,17 mol/l R2: Sodium nitrite 25 mmol/l Phạm vi đo tuyến tính lên đến 20 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0.05 mg/dl Đóng gói tương đương: 6x40mL+6x10mL	Hộp	100

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
13	HC13	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Cholesterol	Thành phần: R1: Pipes buffer, pH 6.9 Phenol 90 mmol/l Cholesterol oxidase 26 mmol/l Cholesterol esterase 200 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0,4 mmol/l Phạm vi đo: 30-800 mg/dl Giới hạn phát hiện: 30 mg/dl Đóng gói tương đương: 8x56ml	Hộp	150
14	HC14	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Triglycerides	Thành phần: Thuốc thử R1: R1: Pipes 45 mmol/L magnesium chloride 5 mmol/L 4-chlorophenol 6 mmol/L lipase > 100 U/mL glycerol kinase >1,5 U/mL glycerol-3-phosphate oxidase > 4 U/mL peroxidase > 0,8 U/mL 4-aminoantipyrine 0,75 mmol/L ATP 0,9 mmol/L pH 7,0 Phạm vi đo: 10-600 mg/dl Giới hạn phát hiện: 10 mg/dl Đóng gói tương đương: 8x56ml	Hộp	150
15	HC15	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Total Protein	Thành phần: Thuốc thử R1: - Sodium hydroxide 550 mmol/l - potassium sodium tartrate 23.4 mmol/l - potassium iodide 13 mmol/I - copper sulfate 20.6 mmol/l Phạm vi đo: 2-10 g/dl Giới hạn phát hiện: 2 g/dl / 10 g/l Đóng gói tương đương: 8x56mL	Hộp	50
16	HC16	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Acid uric	Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 8.0 50 mmol/l Chlorophenole 7.5 mmol/l Uricase 300 U/l POD > 1 KU/l 4-aminoantipyrine 3 mmol/l Preservative Phạm vi đo: 0.11-25.0 mg/dl Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl Đóng gói tương đương: 8x56mL	Hộp	100

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
17	HC17	Hóa chất xét nghiệm Định lượng URE	Thành phần: R1: BICIN* buffer pH 7.6 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS** buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l * BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)-glycine ** Tris(hydroxymethyl)aminomethane Phạm vi đo: 5-300 mg/dl Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Đóng gói tương đương: 6x56ml+6x14ml	Hộp	150
18	HC18	HbA1c Calibrator Set	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C. Đóng gói tương đương: 4x0.5mL	Set	50
19	HC19	HbA1c Control Set	Được sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HBA1C Đóng gói tương đương: 2x1mL	Set	50
20	HC20	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch ly giải hồng cầu (ly giải hemoglobin) dành cho chuẩn bị tiền xét nghiệm HbA1C, Quy cách đóng gói: (1x1000 mL)	Hộp	30
21	HC21	Bóng đèn Halogen, phụ kiện cho máy xét nghiệm sinh hóa Biolis 50i	Bóng đèn sinh hóa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa 12V 20W	Cái	20
22	HC22	Cuvettes 90 cái /hộp	Dùng để chứa mẫu bệnh phẩm và hóa chất phản ứng Phụ kiện máy xét nghiệm sinh hóa Biolis 50i	Hộp	20
23	HC23	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 1	Thành phần: Huyết thanh kiểm tra dạng đông khô, có nền là huyết thanh người, với nồng độ/hoạt tính nằm trong phạm vi bình thường hoặc tại ngưỡng bình thường/bệnh lý. Đóng gói tương đương: Lọ 5ml	Lọ	100
24	HC24	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 2	Thành phần: Huyết thanh kiểm tra dạng đông khô, có nền là huyết thanh người, với nồng độ/hoạt tính nằm trong phạm vi bình thường hoặc tại ngưỡng bình thường/bệnh lý. Quy cách: Lọ 5ml	Lọ	100
25	HC25	Hoá chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	Thành phần huyết thanh người có chứa chất phụ gia hóa học, chiết xuất mô người và mô động vật Đóng gói tương đương: Lọ 3 mL	Lọ	50
26	HC26	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm HDL Đóng gói tương đương: Lọ/ 1 mL	Lọ	100

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
27	HC27	Hóa chất xét nghiệm Định lượng AMYLASE	Thành phần: R1: MES buffer, pH 6,0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2,27 mmol/l Stabilizers and detergents >0,1% Phạm vi đo: lên đến 1000 U/l Giới hạn phát hiện: 10 U/l Đóng gói tương đương: 6x32mL	Hộp	50
28	HC28	Hóa chất xét nghiệm Định lượng Calcium	Thành phần: R1: Chỉ thị Arsenazo, Arsenazo III 120 mmol/L, Imidazole 75 mmol/L pH 6,5 Phạm vi đo: Tuyến tính huyết thanh: 16.0 mg/dL Tuyến tính nước tiểu: 38 mg/dL Giới hạn phát hiện: Huyết thanh: 4 mg/dL – 16.0 mg/dL Nước tiểu: 0,4 mg/dL – 38 mg/dL Đóng gói tương đương: 8x20mL	Hộp	50
29	HC29	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần huyết thanh người có chứa chất phụ gia hóa học, chiết xuất mô người và mô động vật. Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Đóng gói tương đương:Hộp/ 5x3 ml	Hộp	50
30	HC30	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần: Huyết thanh kiểm tra dạng đông khô, có nền là huyết thanh người, với nồng độ/hoạt tính nằm trong phạm vi bình thường hoặc tại ngưỡng bình thường/bệnh lý. Đóng gói tương đương:Hộp/ 5x5 ml	Hộp	100
31	HC31	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần: Huyết thanh kiểm tra dạng đông khô, có nền là huyết thanh người, với nồng độ/hoạt tính nằm trong phạm vi bình thường hoặc tại ngưỡng bình thường/bệnh lý. Đóng gói tương đương: Hộp/ 5x5 ml	Hộp	100
I.2 Bộ hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động XL-200 và XL-180					
32	HC32	Hóa chất định lượng ALBUMIN	Chức năng : Định lượng Albumin trong huyết thanh người; Thành phần: Bromcresol Green : ≤ 0.3 mmol/L, Buffers, Stabilizers Quy cách: Lọ/ 40 ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Lọ	200
33	HC33	Hóa chất định lượng ALPHA AMYLASE	Chức năng : Định lượng α-Amylase trong huyết thanh. Thành phần: Calcium Acetat : ≤ 7,8 mmol/L; NaOH : ≤ 39 mmol/L; Potassium Thiocyanate : ≤ 100 mmol/L; 2-Chloro 4 Nitrophenyl-α-maltotrioside : ≤ 2.5 mmol/L. Quy cách: Lọ/ 40 ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Lọ	100

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
34	HC34	Hóa chất định lượng ALT/GPT	Chức năng : Định lượng GPT trong huyết thanh người; Thành phần: Tris buffer : ≤ 120 mM pH 7.15; L-Alanine : ≤ 550 mM; 2-Oxoglutarate : ≤ 18 mM; NADH : ≤ 0.18 mM; LDH : ≥ 1700 U/L Quy cách: Bộ gồm (R1:30ml, R2:10ml) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	525
35	HC35	Hóa chất định lượng AST/GOT	Chức năng : Định lượng hoạt tính GOT trong huyết thanh và huyết tương; Thành phần: Tris buffer ≤ 90 mM pH 7.65; L-aspartate ≤ 250 mM; 2-Oxoglutarate ≤ 14 mM, NADH ≤ 0.18 mM; MDH ≥ 600 U/L; LDH ≥ 900 U/L Quy cách: Bộ gồm (R1:30ml, R2:10ml) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	525
36	HC36	Hóa chất định lượng Gamma Glutamyl Transferase (GGT)	Chức năng : Để định lượng của Gamma - GT trong huyết thanh và huyết tương; Thành phần: Tris buffer ≤ 100 mM; pH 8.25, Glycilglycine ≤ 100 mM, L-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide ≤ 5 mM. Quy cách: Bộ gồm (R1:40ml, R2:10ml) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	100
37	HC37	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Chức năng: Định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh; Thành phần: Thuốc thử R1: Sodium chloride : ≤ 0.01 M; EDTA : ≤ 0.30 M; Thuốc thử 2: Diazotized 2,4-dichloroaniline : ≤ 0.12 mM; Hydrochloric acid : ≤ 0.22 M; EDTA : ≤ 0.01 M Quy cách: Bộ gồm (R1:40ml, R2:10ml)	Bộ	100
38	HC38	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Chức năng: Định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh người; Thành phần: Thuốc thử 1: Sodium benzoate : ≤ 0.30 M; Sodium acetate : ≤ 0.50 M; Caffeine : ≤ 0.15 M Surfactant; Thuốc thử 2: Sulphanilic acid : ≤ 33 M; Hydrochloric acid : ≤ 0.20 M Quy cách: Bộ gồm (R1:40ml, R2:10ml)	Bộ	100

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
39	HC39	Hóa chất định lượng CALCIUM	Lọ: 12 ml Thành phần: R1 Arsenazo III 0.10 mmol/l Phosphate buffer (pH 7,8 ± 0,1) 50 mmol/l. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Lọ	100
40	HC40	Hóa chất định lượng CHOLESTEROL	Chức năng : Định lượng Cholesterol trong huyết thanh; Thành phần: Good's buffer : pH 7.2; sodium cholate : ≤ 8.3 mM; CHE : ≥ 400 U/L; CHOD : ≥ 200 U/L; POD : ≥ 500 U/L; 4-AAP : ≤ 0.8 mM; 4-chlorophenol : ≤ 2.4 mM Quy cách: Lọ/ 44ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Lọ	420
41	HC41	Hóa chất định lượng CREATININE	Chức năng : Định lượng Creatinine trong huyết thanh và nước tiểu người; Quy cách: Bộ gồm (R1:44ml, R2:11ml) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	510
42	HC42	Hóa chất định lượng CREATININE KINASE	Thành phần: R1: Imidazole buffer, pH 6,1; 125 mmol/l Glucose 25 mmol/l Magnesium acetate 12,5 mmol/l EDTA 2 mmol/l N-acetylcysteine 25 mmol/l NADP 2,4 mmol/l Hexokinase > 6,8 U/ml; R2: ADP 15,2 mmol/l D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8,8 U/ml Creatine phosphate 250 mmol/l AMP 25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 103 µmol/ l. Quy cách: Bộ gồm: R1 (1 lọ x 44 ml); R2 (1 lọ x 11 ml) Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO	Bộ	200
43	HC43	Hóa chất kiểm chứng mức trung bình	Chức năng: Theo dõi độ chính xác các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng Quy cách: Lọ/ 5 ml (Bộ gồm 5 lọ) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	125
44	HC44	Hóa chất kiểm chứng mức bệnh lý	Chức năng : Theo dõi độ chính các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng. Quy cách: Lọ/ 5 ml (Bộ gồm 5 lọ) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	125

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
45	HC45	Hóa chất định lượng GLUCOSE	Chức năng : Định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và CSF (dịch não tủy); Thành phần: Phosphate buffer pH 6.50 ≤ 240 mM; GOD ≥ 15000 U/L; POD ≥ 500 U/L; 4-AAP ≤ 1 mM; Phenol ≤ 15 mM; Surfactant Đóng gói : Lọ/ 40ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Lọ	625
46	HC46	Hóa chất định lượng HbA1c	Thành phần: R1: Latex ≥ 0,1% R2: Anti-HbA1C Cross linked anti-human hemoglobin HbA1C mouse monoclonal antibody NaCl 2% R3: Hemolyzing Quy cách: Bộ gồm : R1: 02 lọ x 21ml, R2: 02 lọ x 8ml , R3: 03 lọ x 50ml.	Bộ	100
47	HC47	Hóa chất hiệu chuẩn HBA1c	Bộ gồm 5 mẫu chuẩn đông khô với các mức độ khác nhau dựa trên nguyên liệu máu người. Quy cách: Lọ/ 0,5ml	Lọ	20
48	HC48	Hóa chất kiểm chứng HbA1c	Bộ gồm 4 mẫu chứng đông khô dựa trên nguyên liệu máu người (hồng cầu). Nồng độ HbA1C trong Hóa chất kiểm chứng HbA1c là bệnh lý Quy cách: Lọ/ 0,5ml	Lọ	20
49	HC49	Hóa chất định lượng HDL trực tiếp	Chức năng : Định lượng nồng độ Cholesterol HDL trong huyết thanh và huyết tương người; Thành phần: Thuốc thử 1: Dextran Sulfate ≤ 10 gr/dL Magnesium Chloride Hegzahydrate ≤ 5 gr/dL Preservative Brij 35 ≤ 10 gr/dL Thuốc thử 2: Detergent ≤ 2 % PEG - Cholesterol Esterase ≤ 5 KU/L PEG - Cholesterol Oxidase ≤ 5 KU/L 4 AAP ≤ 1 gr/dL Peroxidase ≤ 8000 U/L Quy cách : Bộ gồm (R1:30ml, R2:10ml) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	420
50	HC50	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Chức năng : Định lượng Protein trong huyết thanh hoặc huyết tương ; Thành phần: Cupric sulphate ≤ 8 mM; Sodium-potassium; Tartrate ≤ 24 mM; Potassium iodide ≤ 8 mM; Đạt tiêu chuẩn ISO13485 Quy cách: Lọ/ 40ml	Lọ	200

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
51	HC51	Hóa chất định lượng UREA	Chức năng : Định lượng của Urea trong huyết thanh; Thành phần: Tris buffer ≤ 120 mM pH 7.60; 2-Oxoglutarate ≤ 8 mM; ADP ≤ 1.6 mM; Urease > 8 KU/L; GLDH > 800 U/L; NADH ≤ 0.60 mM; Stabilizers Quy cách: Bộ gồm (R1:44ml, R2:11ml) Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Bộ	410
52	HC52	Hóa chất định lượng URIC ACID	Thành phần: R1: Pipes Buffer (pH 7.0) ≥ 50 mmol/l; 4-Aminoantipyrine ≥ 0,375 mmol/l; Uricase ≥ 200 U/l; R2: Pipes Buffer (pH 7.0) ≥ 50 mmol/l; TOOS ≥ 1,92 mmol/l; Peroxidase ≥ 5000 U/l; Quy cách: Bộ gồm (R1: 44 ml, R2: 11ml)	Bộ	325
53	HC53	Hóa chất rửa máy tự động	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa định kỳ. Bộ gồm: R1 1 lọ 44ml; R2 1 lọ 44ml.	Bộ	100
54	HC54	Hóa chất hiệu chuẩn	Chức năng : Sử dụng làm hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa; Quy cách: Lọ/ 5 ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Lọ	125
55	HC55	Hóa chất rửa máy thường xuyên	Hóa chất rửa máy xét nghiệm sinh hóa . Quy cách: Lọ/ 100 ml.	Lọ	500
56	HC56	Hóa chất định lượng TRIGLYCERIDES	Chức năng: xác định nồng độ Triglyceride; Thành phần: 4-chlorophenol : 2.7 mM; 4-AAP : 0.3 mM; ATP : 2 mM; GK : > 1000 U/L; POD : > 1000 U/L; LPL : > 2000 U/L; GPO : > 5000 U/L; Good's buffer pH 7.20 : 50 mM; Surfactants Quy cách: Lọ/ 44ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Lọ	420
57	HC57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ethanol	Thành phần: R1: Buffer pH 9,0 ≥ 240 mmol/l, chất ổn định và chất bảo quản R2: Buffer pH 6,6 ≥ 8 mmol/l, NAD ≥2 mmol/l, Alcohol dehydrogenase ≥40 kU/l Phạm vi đo lên đến 2,0 g/l Giới hạn phát hiện: 0.1 g/l Quy cách: Bộ gồm R1: 01 lọ 10ml, R2: 01 lọ 10ml	Bộ	60
58	HC58	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ethanol	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol Quy cách: Hộp gồm 1x10mL	Hộp	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
59	HC59	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Ethanol	Được sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Ethanol mức 1 Quy cách: Hộp gồm 1x10mL	Hộp	20
60	HC60	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Ethanol	Được sử dụng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm Ethanol mức 2 Quy cách: Hộp gồm 1x10mL	Hộp	20
61	HC61	Bóng đèn dùng cho máy sinh hóa	Bóng đèn Halogen 12v - 20W. Hai chân cắm rộng 10mm, Đường kính vành đế bóng đèn 20mm Phù hợp cho máy sinh hóa tự động XL-200	Cái	10
62	HC62	Kim hút mẫu máy sinh hóa	Kim hút mẫu dùng cho máy xét nghiêm XL- 200	Cái	10
63	HC63	Khay cuvet máy sinh hóa	Khay phản ứng :120 cuvet nhựa PMMA tái sử dụng	Cái	25
64	HC64	Hóa chất ngoại kiểm, kiểm tra chất lượng xét nghiệm Hóa sinh	Hóa chất ngoại kiểm Hóa sinh đáp ứng các chỉ cơ bản: Glucose, Ure, Creatine, A.Uric, Canxi, CK, SGOT, SGPT, Bilirubin, Protein, Albumin, BilantTotal, Amylase…	Lọ	25
	I.3 Hóa chất và vật tư cho máy điện giải đồ Erba Lyte				
65	HC65	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất sử dụng được cho máy điện giải Erba Lyte Ca Plus Hiệu chuẩn sự ổn định cảm biến áp suất Chỉ dùng cho máy điện giải Erba Lyte Đóng gói: Hộp 650 +350 ml	Hộp	100
66	HC66	Điện cực K	Điện cực Kali sử dụng cho máy điện giải (Phụ kiện đi kèm máy)	Cái	10
67	HC67	Điện cực Na	Điện cực Natri sử dụng cho máy điện giải (Phụ kiện đi kèm máy)	Cái	10
68	HC68	Điện cực Cl	Điện cực Clo sử dụng cho máy điện giải (Phụ kiện đi kèm máy)	Cái	10
69	HC69	Điện cực Ca	Điện cực Calci sử dụng cho máy điện giải (Phụ kiện đi kèm máy)	Cái	10
70	HC70	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy điện giải (Phụ kiện đi kèm máy)	Cái	20
71	HC71	Erba Lyte Ca QC Solution	Để kiểm tra hiệu suất của máy phân tích điện phân. Chỉ sử dụng cho máy phân tích Erba Lyte Series. Đóng gói: Lọ 1x100 ml	Lọ	20
72	HC72	Erba Lyte Cleaning Solution	Loại bỏ protein hình thành trong màng điện cực và đường ống bơm hút, giúp bảo vệ điện cực Đóng gói: Hộp 100ml	Lọ	20
73	HC73	Erba Lyte Na Conditioner (NaF)	Kích hoạt điện cực Nathium và cải thiện độ nhạy và ổn định của điện cực. Chỉ sử dụng cho máy phân tích Erba Lyte Series. Đóng gói: Lọ 1x100ml	Lọ	20
74	HC74	Erba Lyte Na, Cl, pH Electrode Fill Solution	Truyền điện thế màng của điện cực Na, Cl, pH sang điện cực bên trong Ag/AgCl và hiệu chuẩn điện thế điện cực natri, clo, pH. Dung dịch nạp cho điện cực pH, Na^+ và Cl^-. Đóng gói: Lọ 1x15ml	Lọ	20
75	HC75	Erba Lyte Ca Electrode Fill Solution	Truyền điện thế màng của điện cực canxi đến điện cực trong Ag/AgCl và hiệu chuẩn điện thế của điện cực canxi. Dung dịch châm/bổ sung cho điện cực Canxi. Đóng gói: Hộp 15ml	Lọ	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
76	HC76	Erba Lyte Reference Electrode Fill Solution	Truyền điện thế màng của điện cực Ref sang điện cực bên trong Ag/AgCl và hiệu chuẩn điện thế điện cực Ref. Dung dịch nạp cho điện cực Ref. Đóng gói: Lọ 1x15ml	Lọ	20
77	HC77	Erba Lyte K Electrode Fill Solution	Truyền điện thế màng của điện cực Kali tới điện cực bên trong Ag/AgCl, và hiệu chỉnh điện thế điện cực Kali. Dung dịch làm đầy điện cực Kali. Đóng gói: Lọ 1x15ml	Lọ	20
	II. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC				
	II.1 Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học tự động 18 thông số				
78	HC78	Hóa chất dùng rửa thường xuyên	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học hãng Nihon Kohden Trạng thái vật lí: chất lỏng Tính tan: Tan trong nước Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) • Thông số kỹ thuật: Độ kiềm Ph : 10 - 13.0 Thành phần nguyên liệu chính: Sodium hypoclorit 1.3% Sodium hydrate <2.0% Buffer<1.0% Nhiệt độ bảo quản 1-30°C Độ ổn định sau mở nắp ≥ 90 ngày Đóng gói: Thùng /5 L	Lít	1.200
79	HC79	Hóa chất dùng rửa định kỳ	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Nihon Kohden Thông số kỹ thuật: Trạng thái vật lí: chất lỏng; Màu: xanh lá; Mùi: nhẹ; pH : 7,7 -8.3; Tính tan: Tính tan trong nước Thành phần chính: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%; Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05%, Ethylene glycol monophenyl ether 0,33% Nhiệt độ bảo quản: 1 - 35°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Đóng gói: Thùng /5 L	Lít	700

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
80	HC80	Hóa chất dùng ly giải/ phá vỡ hồng cầu	Nguyên lí : thuốc thử xét nghiệm huyết học : là dạng lỏng ưu trương , tác dụng dùng để phá vỡ tế bào hồng cầu giải phóng HGB và đếm tế bào bạch cầu . • Thông số kỹ thuật: Độ kiềm Ph : 7.0-8.0 Áp lực thẩm thấu < 1000 Osm. • Thành phần nguyên liệu chính: 1. Organic quaternary ammonium salt < 5% 2. Sodium chloride < 3.8g/l 3. KCN<0.05% 4. Detergent<5.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 - 35°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày. Đóng gói: 500ml	Chai	500
81	HC81	Hóa chất dùng pha loãng	Dùng để pha loãng máu cho máy xét nghiệm huyết học Nihon Kohden. Thông số kỹ thuật: Trạng thái vật lý : chất lỏng, Màu : Không; Mùi : không; Tính tan : Tan trong nước; pH: 7.35-7.55; Thành phần chính: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01%, Sodium chloride (Nacl) 0.44%, Sodium sulphate anhydrous (Na2SO4) 0.97%, Tris 0,2%, muối EDTA Nhiệt độ bảo quản: 1 - 35°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 Đóng gói: Thùng/ 18 L	Lít	5.000
82	HC82	Hóa chất dùng pha loãng	Là một bộ control huyết học được thiết kế để theo dõi độ chính xác của các máy phân tích huyết học tự động và bán tự động sử dụng phương pháp đo trở kháng, mức thấp, trung bình và cao Hoá chất dùng trong chẩn đoán in vitro bao gồm hồng cầu người và động vật có vú, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu mô phỏng, chất lỏng giống huyết tương, chất bảo quản. Độ pH: 7,3 Đạt tiêu chuẩn ISO Đóng gói: Bộ 3 x 2,5ml	Bộ	50
83	HC83	Hóa chất chuẩn MEK- CAL	Hiệu chuẩn máy huyết học MEK-6510	Lọ	30
84	HC84	Dây bơm máy huyết học	Dùng để vận chuyển mẫu và thuốc thử đúng liều lượng để phân tích được các chỉ số công thức máu. Dạng vật liệu: TPE hoặc tương đương, hoặc tốt hơn - Độ cứng: ≥ 64 Shore A - Hấp tiệt trùng: Có - Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có - Nhiệt độ tối thiểu: ≤ -40˚C - Nhiệt độ tối đa: ≥ 135˚C Đóng gói: 1 cái	Cái	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
85	HC85	Hóa chất ngoại kiểm, kiểm tra chất lượng xét nghiệm Huyết học	Haemoglobin (Hb),Mean Cell Volume (MCV),Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC),Red Blood Cell Count (RBC),Mean Platelet Volume,Plateletcrit,Haematocrit (HCT),Mean Cell Haemoglobin (MCH),Platelets (PLT),Total White Blood Cell Count (WBC),Red Cell Dist. Width	Lọ	25
	II.2 Hóa chất phù hợp với máy phân tích huyết học XP-100				-
86	HC86	Hóa chất ly giải	Chai 500ml. Thành phần: Organic Quaternary ammonium salt 8,5g/l, Sodium chloride 0,6 g/L. Công dụng: Hóa chất ly giải hồng cầu cho máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	24
87	HC87	Hóa chất rửa	Chai 50ml. Thành phần: Sodium Hypochlorite (5% chlorine), NaoH ≤ 2% Công dụng: Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	24
88	HC88	Hóa chất pha loãng	Thùng 20 lít. Thành phần: Sodium chloride 6,38 g/l, Boric acid 1 g/l, Sodium tetraborate 0,2 g/l, EDTA2K 0,2 g/l. Công dụng : Hóa chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lít	480
	II.3 Hóa chất phù hợp với máy xét nghiệm đông máu COATRON				
89	HC89	Coagpia PT-N	Hóa chất xét nghiệm Prothrombin Time; Với mẫu bình thường hoặc pha loãng 1:4, PT tương ứng =< 14s và 25-42s; Thành phần thuốc thử: - Thromboplastin (chiết xuất từ não thỏ), - Calcium Chloride; Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ Đóng gói tương đương: 10mL x 10	Hộp	20
90	HC90	Coagpia APTT-N APTT reagent	Hóa chất xét nghiệm APTT; Độ nhạy với mẫu bình thường, APTT là 25-35s; và với mẫu pha loãng 1:4, APTT là 72-119s; Thành phần thuốc thử: - Phospholipid (chiết xuất từ não thỏ) - Ellagic acid; Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ Đóng gói tương đương: 10mL x 10	Hộp	10
91	HC91	Coagpia APTT-N Calcium Chloride Solution	Hóa chất xét nghiệm CaCl2 bổ trợ đo thời gian APTT; Thành phần thuốc thử: CaCl2; Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ Đóng gói tương đương: 10mL x 10	Hộp	10
92	HC92	Calibrator N for Coagpia	Chất sử dụng để tạo đường chuẩn cho xét nghiệm đông máu; 10 lọ mỗi lọ 1 mL; Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ Đóng gói tương đương: 1mLx10	Set	20
93	HC93	Control P-N for Coagpia	Chất sử dụng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu; 2 mức mỗi mức 5 lọ 1 mL; Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ Đóng gói tương đương: 5x1mLx2 nồng độ	Hộp	30
94	HC94	Coagpia Fbg Thrombin reagent	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen; Độ nhạy: khi pha loãng mẫu bình thường tỉ lệ 1:10 và 1:20, thời gian đông máu tương ứng mỗi 300 và 150mg/dL fibrinogen là 7-13 và 15-24 giây.; Thành phần thuốc thử: Thrombin; Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ Đóng gói tương đương: 3mL x 10	Hộp	35
95	HC95	Coagpia Fbg Sample Dilution Solution	Hóa chất xét nghiệm Sample Dilution Solution bổ trợ đo Fibrinogen; Thành phần thuốc thử: Sample Dilution Solution; Tiêu chuẩn ISO 13485:2016/ Đóng gói tương đương: 10mL x 10	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
	II.4 Hóa chất và vật tư phù hợp cho máy miễn dịch AIA-360				
96	HC96	Hóa chất định lượng TSH tuyến giáp	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
97	HC97	Hóa chất định lượng IFT3 tuyến giáp	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50 µL T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
98	HC98	Hóa chất định lượng FT4 tuyến giáp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL thyrozine (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
99	HC99	Hóa chất định lượng HBsAg trong chẩn đoán viêm gan B	Hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng virus viêm gan B bề mặt 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsvà kết hợp với kháng thể đơn dòng kháng HBs được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
100	HC100	Hóa chất hiệu chuẩn TSH(3G) tuyến giáp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 µIU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 µIU/mL (xấp xỉ) 2x1 mlHóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 µIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 µIU/mL (xấp xỉ) 2x1 mlHóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 µIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 µIU/mL (xấp xỉ) Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
101	HC101	Hóa chất hiệu chuẩn IFT3 tuyến giáp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3 (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (2) 1.5 pg/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (3) 3.0 pg/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (4) 6.0 pg/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (5) 12 pg/mL (xấp xỉ) 2x1 mlHóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (6) 29 pg/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).	Hộp	10
102	HC102	Hóa chất hiệu chuẩn FT4 tuyến giáp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (2) 0.4 ng/dL (xấp xỉ) 2 x 1 mLHóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (3) 1.0 ng/dL (xấp xỉ) 2 x 1 mLHóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (4) 2.0 ng/dL (xấp xỉ) 2 x 1 mLHóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (5) 4.0 ng/dL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK FT4 Calibrator (6) 9.0 ng/dL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	Hộp	10
103	HC103	Hóa chất hiệu chuẩn HBsAg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg 2x1mL AIA-PACK HbsAg CALIBRATOR (1) 0 IU/mL Huyết thanh của người chứa nồng độ không xác định của HbsAg với chất bảo quản sodium azide (dạng lỏng). 2x1mL AIA-PACK HbsAg CALIBRATOR (2)30 IU/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của HbsAg với chất bảo quản sodium azide (đông khô).	Hộp	10
104	HC104	Hóa chất rửa	Wash concentrate 4x100 mL: hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kìm hãm vi khuẩn	Hộp	75
105	HC105	Hóa chất pha loãng	Diluent concentrate 4x100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy.	Hộp	50

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
106	HC106	Hóa chất nền	Substrate II 2 lọ: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 100 mL: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	Hộp	50
107	HC107	Hóa chất kiểm chứng mức 2	Hóa chất kiểm tra mức II 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 (đông khô)	Hộp	20
108	HC108	Hóa chất kiểm chứng mức 1	Hóa chất kiểm tra mức I 3 x 5 mL: hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đông khô)	Hộp	20
109	HC109	Cốc đựng hóa chất	Sample treatment cup 10 vỉ x 20 cốc hóa chất Sample treatment cups	Hộp	10
110	HC110	Hóa chất định lượng Troponin I	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thế hệ thứ 3 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	Hộp	30
111	HC111	Hóa chất hiệu chuẩn BHCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của βHCG, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 mlHóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (5) 1,000 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ βHCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (được đông khô).	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
112	HC112	Hóa chất hiệu chuẩnTroponin I	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 ng/mL (xấp xỉ) 2 x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (3) 1.0 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (4) 5.0 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (5) 20.0 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (6) 60.0 ng/mL (xấp xỉ) Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ) (đông khô).	Hộp	10
113	HC113	Hóa chất kiểm chứng HBsAg SDS	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm HBsAg Hộp 4x4ml: hóa chất pha loãng AIA-PACK HBsAg Sample Diluting Solution Ma trận protein có chứa nồng độ không xác định HbsAg với chất bảo quản sodium azide	Hộp	10
114	HC114	Hóa chất định lượng AFP	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Hộp	30
115	HC115	Hóa chất định lượng CEA	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic). 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
116	HC116	Hóa chất định lượng CA 19.9	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 (đối với CA19-9 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Hộp	30
117	HC117	Hóa chất định lượng CA -125	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 (đối với CA 125 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Hộp	30

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
118	HC118	Hóa chất định lượng CA 15.3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 (đối với CA 15-3 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
119	HC119	Hóa chất định lượng PSA II	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
120	HC120	Hóa chất hiệu chuẩn AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP ZERO Calibrator 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP Positive Calibrator 200 ng/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide	Hộp	10
121	HC121	Hóa chất hiệu chuẩn CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA ZERO Calibrator 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA Positive Calibrator 50 ng/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Hộp	10
122	HC122	Hóa chất hiệu chuẩn CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (1) 0 U/mL Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (2) 25 U/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (3) 50 U/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (4) 100 U/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (5) 200 U/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (6) 420 U/mL (xấp xỉ) Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) chất bảo quản natri azide (đông khô).	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
123	HC123	Hóa chất hiệu chuẩn CA125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (1) 0 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125, chất bảo quản natri azide. (dạng lỏng) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (2) 8 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (3) 32 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (4) 128 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (5) 500 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (6) 1,100 U/mL (xấp xỉ) Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides (đông khô).	Hộp	10
124	HC124	Hóa chất hiệu chuẩn CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (1) 0 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (2) 1.2 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (3) 2.4 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (4) 4.8 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (5) 9.5 U/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (6) 21 U/mL (xấp xỉ) Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides.	Hộp	10
125	HC125	Hóa chất hiệu chuẩn PSA II	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (2) 0.2 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (3) 2 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (4) 10 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (5) 50 ng/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (6) 110 ng/mL (xấp xỉ) Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
126	HC126	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm LH	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone hoàng thể hóa 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng LH và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng LH được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
127	HC127	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LH ll 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK LH II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của LH, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK LH II Calibrator (2) 5 mIU/mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK LH II Calibrator (3) 20 mIU /mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK LH II Calibrator (4) 50 mIU /mL (xấp xỉ) 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK LH II Calibrator (5) 100 mIU /mL (xấp xỉ) 2x1 mlHóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK LH II Calibrator (6) 220 mIU /mL (xấp xỉ) Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của LH (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	Hộp	10
128	HC128	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm Progesteron	Hóa chất xét nghiệm định lượng progesteron 5 khay x 20 test cup: cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô với kháng nguyên đơn dòng của cừu kháng progesterone và 50 µL progesterone kết hợp với phophatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
129	HC129	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesteron	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PROGIII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PROG III Calibrator (1) 0 ng/mL Protein nền chứa nồng độ không thể phát hiện của progesterone, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PROG III Calibrator (2) 0.5 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PROG III Calibrator (3) 1.5 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PROG III Calibrator (4) 5.0 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PROG III Calibrator (5) 15 ng/mL (xấp xỉ) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PROG III Calibrator (6) 45 ng/mL (xấp xỉ) Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của progesterone (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	Hộp	10
130	HC130	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm PRL	Hóa chất xét nghiệm định lượng prolactin 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PRL và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng PRL được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
131	HC131	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PRL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PRL 2 x 1 mL: hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK PRL Zero Calibrator 0 ng/mL, protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của PRL, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL: hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK PRL Positive Calibrator 100 ng/mL (xấp xỉ), protein nền chứa nồng độ được chỉ định của PRL (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	Hộp	10
132	HC132	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm FER	Hóa chất xét nghiệm định lượng ferritin 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	20
133	HC133	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FER	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FERITIN 2x1mL AIA-PACK FER ZERO CALIBRATOR 0 ng/mL Huyết thanh người có chứa nồng độ không xác định được của ferritin với chất bảo quản sodium zide 2x1mL AIA-PACK FER POSITIVE CALIBRATOR 500 ng/mL (xấp xỉ) Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của ferritin với chất bảo quản sodium zide	Hộp	10
134	HC134	Hóa chất định lượng cho xét nghiệm CORTISOL	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của thỏ kháng cortisol và 140 µL kháng thể đơn dòng của thỏ kháng cortisol , được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Hộp	20
135	HC135	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CORTISOL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CORT 2x1mL AIA-PACK CORT CALIBRATOR 0 µg/dL Huyết thanh người chứa nồng độ không xác định của CORT với chất bảo quản sodium azide. (đông khô) 2x1mL AIA-PACK CORT CALIBRATOR 0.63 µg/dL (xấp xỉ) 2x1 ml AIA-PACK CORT CALIBRATOR 2.1 µg/dL (xấp xỉ) 2x1 ml AIA-PACK CORT CALIBRATOR 6.3 µg/dL (xấp xỉ) 2x1 ml AIA-PACK CORT CALIBRATOR 21 µg/dL (xấp xỉ) 2x1 ml AIA-PACK CORT CALIBRATOR 68 µg/dL (xấp xỉ) Huyết thanh người có chứa nồng độ xác định được của CORT (mô tả trên mỗi lọ) với chất bảo quản sodium zide. (đông khô)	Hộp	10
136	HC136	Hóa chất định lượng βHCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng βHCG II 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng βHCG II và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng βHCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	Hộp	30

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
137	HC137	Hóa chất định lượng D-dimer	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-DIMER 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng D-Dimervà 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng D-Dimer, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	Hộp	30
138	HC138	Hóa chất hiệu chuẩn D-dimer	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-dimer 2x1mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR (1) 0 µg/mL Phức hợp protein chứa nồng độ không xác định của D-Dimer với chất bảo quản sodium azide (dạng lỏng) 2x1mL ST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR (2) 0.125 µg/mL (xấp xỉ) 2x1mLST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR (3) 0.5 µg/mL (xấp xỉ) 2x1mLST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR (4) 2.0 µg/mL (xấp xỉ) 2x1mLST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR (5) 8.0 µg/mL (xấp xỉ) 2x1mLST AIA-PACK D-Dimer CALIBRATOR (6) 18.4 µg/mL (xấp xỉ) Ma trận protein có chứa nồng độ xác định được của D-Dimer (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô)	Hộp	10
139	HC139	Hóa chất kiểm chứng D-dimer	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm D-dimer 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK D-Dimer Control Level 1, protein nền chứa xấp xỉ 0.5 µg/mL D-dimer (đông khô). Xem nhãn ghi trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định. 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK D-Dimer Control Level 2, protein nền chứa xấp xỉ 8.0 µg/mL D-Dimer (đông khô). Xem nhãn ghi trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định	Hộp	10
140	HC140	Hóa chất pha loãng D-dimer	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm D-dimer Hộp 4x4ml: hóa chất pha loãng ST AIA-PACK D-dimer Sample Diluting Solution Ma trận protein có chứa nồng độ không xác định D-Dimer với chất bảo quản sodium azide	Hộp	10
141	HC141	Hóa chất pha loãng Ca 15.3	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3 4 x 100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK CA 15-3, chất đệm albumin huyết thanh của bò không chứa nồng độ có thể xác định của CA 15-3, chất bảo quản natri azide	Hộp	10
142	HC142	AIA-PACK Detector Standardization Test Cup	Detector standardization cup 10 vỉ x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup	Hộp	10
143	HC143	Hóa chất kiểm chứng cho HBsAg	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HBV Ag 6 x 2 mL AIA-PACK HBV Antigen Control Level 1, huyết thanh của người với HBsAg và HbeAg (đông khô) 6 x 2 mL AIA-PACK HBV Antigen Control Level 2, huyết thanh người với HBsAg và HBeAg (đông khô)	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
144	HC144	Hóa chất ngoại kiểm, kiểm tra chất lượng xét nghiệm Miễn Dịch	Hóa chất ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng ≥ 48 thông số bao gồm: 1-25-OH-Vitamin D (Pilot), 17-OH progesterone , 25-OH-Vitamin D, ACTH, AFP, Aldosterone, Amikacin, Androstenedione, B-2-Microglobulin, CA125, CA15-3, CA19-9, Carbamazepine, CEA, Cortisol, C-peptide, DHEA Unconjugated, DHEA-Sulphate, Digoxin, Ferritin, Folate, Free T3, Free T4, Free testosterone (Pilot), FSH, Gentamicin, GH, hCG, IgE, Insulin, LH, Oestradiol, Paracetamol, Parathyroid Hormone, Phenobarbital, Phenytoin, Progesterone, Prolactin, PSA (free), PSA (total), Salicylate, Sex Hormone Binding Globulin (SHBG), T3, T4 ,Testosterone Theophylline, Thyroglobulin, TSH, Valproic acid, Vancomycin, vitamin B12	Lọ	25
	II.5 Hóa chất và vật tư phù hợp cho máy miễn dịch Mindray CL900i				
145	HC145	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người. - Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh - Dải báo cáo : 0,88-30pg/mL - Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3-alkaline phosphatase trong đệm MES có chất bảo quản. - Rc: T3 gắn Biotin trong đệm PBS có chất bảo quản - Rd: Đệm MES với chất bảo quản - Quy cách đóng gói: Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	50
146	HC146	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) - Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ - Quy cách đóng gói: Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	10
147	HC147	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0,3-6,0 ng/dL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	50
148	HC148	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ Hộp: 3x2ml	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
149	HC149	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0,005-100µIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	50
150	HC150	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ. Hộp: 3x2ml	Hộp	10
151	HC151	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Tg	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0,1-500 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Tg trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Tg - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
152	HC152	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Tg	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) * Thành phần: Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ Hộp 3x2ml	Hộp	10
153	HC153	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-Tg	*Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0,9-2.500 IU/mL. *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng kháng biotin (cừu) trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp Tg-alkaline phosphatase trong đệm PB với chất bảo quản. - Rc: Tg gắn biotin trong đệm PB với chất bảo quản. - Rd: Hóa chất xử lý mẫu với chất bảo quản Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
154	HC154	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-Tg	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroglobulin (Anti-Tg) * Thành phần: Anti-Tg trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ Hộp: 3x2ml	Hộp	10
155	HC155	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-Tg	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-Tg Hộp: 3x2ml	Hộp	15
156	HC156	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-Tg	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-Tg Hộp: 3x2ml	Hộp	15
157	HC157	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số tuyến giáp	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg. *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. Hộp: 3x5ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
158	HC158	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số tuyến giáp	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH,Tg. *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg. Hộp: 3x5ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
159	HC159	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HBs	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
160	HC160	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-HBs	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-HBs Hộp: 3x2ml	Hộp	10
161	HC161	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-HBs	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-HBs Hộp: 3x2ml	Hộp	15
162	HC162	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-HBs	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-HBs Hộp: 3x2ml	Hộp	15
163	HC163	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HBeAg	*Hóa chất xét nghiệm định lượng HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
164	HC164	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBeAg	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 2x2ml	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
165	HC165	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HBeAg	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 3x2ml	Hộp	15
166	HC166	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HBeAg	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng HBeAg Hộp: 3x2ml	Hộp	15
167	HC167	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-HCV	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
168	HC168	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-HCV	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-HCV Hộp: 2x2ml	Hộp	10
169	HC169	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-HCV	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-HCV Hộp: 3x2ml	Hộp	15
170	HC170	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-HCV	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-HCV Hộp: 3x2ml	Hộp	15
171	HC171	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Anti-TP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TP trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
172	HC172	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-TP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-TP Hộp: 2x2ml	Hộp	10
173	HC173	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-TP	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Anti-TP Hộp: 3x2ml	Hộp	15
174	HC174	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-TP	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Anti-TP Hộp: 3x2ml	Hộp	15
175	HC175	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
176	HC176	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH Hộp: 3x2ml	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
177	HC177	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
178	HC178	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol Hộp: 3x2ml	Hộp	10
179	HC179	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estriol	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Estriol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
180	HC180	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estriol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estriol Hộp: 3x2ml	Hộp	10
181	HC181	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số sinh sản	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm LH, FSH, E2, E3, PROG, TESTO, Total beta-HCG, PRL *Thành phần: các chất LH, FSH, E2, E3, PROG, TESTO, Total beta-HCG, PRL Hộp: 3x5ml	Hộp	20
182	HC182	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số sinh sản	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm LH, FSH, E2, E3, PROG, TESTO, Total beta-HCG, PRL. *Thành phần: các chất LH, FSH, E2, E3, PROG, TESTO, Total beta-HCG, PRL Hộp: 3x5ml	Hộp	20
183	HC183	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NSE	*Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
184	HC184	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NSE	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NSE Hộp: 3x2ml	Hộp	10
185	HC185	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng NSE	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm NSE. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
186	HC186	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng NSE	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm NSE. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
187	HC187	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PG I	*Hóa chất xét nghiệm định lượng PG I trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
188	HC188	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PG I	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PG I Hộp: C0:1x1.2ml C1:1x1.0ml C2: 1x1.0ml	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
189	HC189	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PG II	*Hóa chất xét nghiệm định lượng PG II trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
190	HC190	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PG II	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PG II Hộp: C0:1x1.2ml C1:1x1.0ml C2: 1x1.0ml	Hộp	10
191	HC191	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng PG I, PG II	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm PG I, PG II. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
192	HC192	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng PG I, PG II	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm PG I, PG II. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
193	HC193	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, t-PSA, FPSA, FERR, CA72-4, Cyfra 21-1	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, t-PSA, FPSA, FERR, CA72-4, Cyfra 21-1 *Thành phần: các chất AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, t-PSA, FPSA, FERR, CA72-4, Cyfra 21-1 Hộp: 3x5ml	Hộp	20
194	HC194	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, t-PSA, FPSA, FERR, CA72-4, Cyfra 21-1	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho các xét nghiệm AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, t-PSA, FPSA, FERR, CA72-4, Cyfra 21-1. *Thành phần: các chất AFP, CEA, CA125, CA15-3, CA19-9, t-PSA, FPSA, FERR, CA72-4, Cyfra 21-1 Hộp: 3x5ml	Hộp	20
195	HC195	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1 trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
196	HC196	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CYFRA21-1	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CYFRA21-1 Hộp: 3x2ml	Hộp	10
197	HC197	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA72-4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng CA72-4 trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
198	HC198	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA72-4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA72-4 Hộp: 3x2ml	Hộp	10
199	HC199	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PTH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
200	HC200	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng PTH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PTH Hộp: 3x2ml	Hộp	10
201	HC201	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng PTH	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm PTH. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
202	HC202	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng PTH	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm PTH. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
203	HC203	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcitonin	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Calcitonin trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	25
204	HC204	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Calcitonin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Calcitonin Hộp: 3x2ml	Hộp	10
205	HC205	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Calcitonin	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm Calcitonin. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
206	HC206	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Calcitonin	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm Calcitonin. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
207	HC207	Thuốc thử xét nghiệm định lượng NT-proBNP	*Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP trong huyết tương hoặc huyết thanh người *Nguyên lý đo: sandwich *Dải báo cáo: 10-35000 pg/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể kháng NT-proBNP trong 50mM đệm MES. Nồng độ 0.3 g/L và chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng NT-proBNP - alkaline phosphatase trong 50mM đệm MES. Nồng độ 0.25 mg/L - Rc: Chất pha loãng mẫu trong 50mM đệm MES Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	60
208	HC208	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng NT-proBNP	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP * Thành phần: C0: 4× 0.35 mL/chai, C1: 4× 0.30 mL/chai, C2: 4× 0.30 mL/chai Hộp: 3x2ml	Hộp	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
209	HC209	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng NT-proBNP	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng NT-proBNP. *Thành phần: pro B-type natriuretic peptide, BSA, chất bảo quản Hộp: 3x0.5ml	Hộp	20
210	HC210	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng NT-proBNP	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng NT-proBNP. *Thành phần: pro B-type natriuretic peptide, BSA, chất bảo quản Hộp: 3x0.5ml	Hộp	20
211	HC211	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin I	- Xét nghiệm TnI CL-series là một xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang (CLIA) để định lượng nồng độ TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người. - Quy cách đóng gói: Hộp: 2x50 test - Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	60
212	HC212	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	- Troponin I Calibrators (TnI CAL) được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I (TnI) trên máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần: C0, C1, C2: Troponin I ở ba nồng độ khác nhau trong huyết thanh người đông khô với 0,05% ProClin 300 làm chất bảo quản - Quy cách đóng gói: Hộp: C0:1×2,0 mL/lọ; C1:1×2,0 mL/lọ; C2:1×2,0 mL/lọ	Hộp	20
213	HC213	Vật liệu kiểm soát mức xét nghiệm định lượng Troponin I Control (level 1)	- Cardiac Marker Multi Control mức thấp được sử dụng để kiểm soát chất lượng bằng cách theo dõi độ chính xác và độ chụm máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần: Cardiac Marker Multi Control chứa các chất phân tích Troponin I, BNP, Myoglobin và CK-MB trong huyết thanh người đông khô với 0,05% ProClin 300 làm chất bảo quản. - Quy cách đóng gói: Hộp: 3×2,0 mL/lọ	Hộp	20
214	HC214	Vật liệu kiểm soát mức xét nghiệm định lượng Troponin I Control (level 2)	- Cardiac Marker Multi Control mức cao được sử dụng để kiểm soát chất lượng bằng cách theo dõi độ chính xác và độ chụm máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần: Cardiac Marker Multi Control chứa các chất phân tích Troponin I, BNP, Myoglobin và CK-MB trong huyết thanh người đông khô với 0,05% ProClin 300 làm chất bảo quản. - Quy cách đóng gói: Hộp: 3×2,0 mL/lọ	Hộp	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
215	HC215	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Insulin	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0,2-1.000µIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng insulin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng insulin (chuột)-alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	40
216	HC216	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin * Thành phần: Insulin trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ Hộp: 3x2ml	Hộp	10
217	HC217	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptide	*Hóa chất xét nghiệm định lượng C-peptide trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	40
218	HC218	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptide	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-peptide Hộp: 3x2ml	Hộp	10
219	HC219	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Insulin, C-Peptide, Cortisol, DHEA-S	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm Insulin, C-Peptide, Cortisol, DHEA-S. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
220	HC220	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Insulin, C-Peptide, Cortisol, DHEA-S	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm Insulin, C-Peptide, Cortisol, DHEA-S. Hộp: 3x2ml		15
221	HC221	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	40
222	HC222	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-peptide Hộp: 3x2ml	Hộp	10
223	HC223	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ACTH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng ACTH trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
224	HC224	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ACTH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng ACTH Hộp: 3x2ml	Hộp	10
225	HC225	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng ACTH	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm ACTH. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
226	HC226	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng ACTH	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm ACTH. Hộp: 3x2ml	Hộp	15
227	HC227	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Rubella IgM	*Hóa chất xét nghiệm định tính IgM virus Rubella trong huyết tương hoặc huyết thanh người *Nguyên lý đo: μ-capture *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng IgM người. Nồng độ 0.3 g/L và chất bảo quản. Có đệm TRIS 50 mmol/L và chất bảo quản. Thể tích 3.8 mL - Rb: ALP gắn kháng nguyên virus Rubella trong đệm HEPES. Nồng độ 20 ng/mL. Thể tích 3.5 mL - Rc: Dung dịch xử lý mẫu có đệm Tris 50 mmol/L và chất bảo quản. Thể tích 3.5 mL - Rd: Dung dịch pha loãng xét nghiệm chứa đệm TRIS 50 mmol/L, chất bảo quản, thể tích 7.8 mL Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
228	HC228	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm Torch IgM	*Vật liệu kiểm soát mức dương tính xét nghiệm Torch IgM. *Thành phần: Toxoplasma gondii IgG, Rubella virus IgG, Cytomegalovirus IgG, Herpes simplex virus-1 IgG, Herpes simplex virus-2 IgG và Herpes simplex virus 1+2 IgG Hộp: 3x1ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	15
229	HC229	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin	Hóa chất xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.02-100 ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ bằng kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT trong đệm TRIS có chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng PCT - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản.	Hộp	70
230	HC230	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Procalcitonin	* Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) * Thành phần: PCT trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ Hộp: C0:1x1.2 mL C1:1x1.0 mL C2:1x1.0 mL	Hộp	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
231	HC231	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT)	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900	Hộp	20
232	HC232	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT)	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900	Hộp	20
233	HC233	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm Torch IgG/IgM	*Vật liệu kiểm soát mức âm tính xét nghiệm ToRCH IgG/IgM. Hộp: 3×1 mL *Thành phần: Toxoplasma gondii IgG, Rubella virus IgG, Cytomegalovirus IgG, Herpes simplex virus-1 IgG, Herpes simplex virus-2 IgG, Herpes simplex virus 1+2 IgG, Toxoplasma gondii IgM, Rubella virus IgM, Cytomegalovirus IgM và Herpes simplex virus 1+2 IgM	Hộp	10
234	HC234	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ferritin	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin (FERR) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0,5-1.500ng/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng Ferritin trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng kháng Ferritin (chuột)-alkaline phosphatase trong đệm TRIS với chất bảo quản - Rc: Đệm TRIS với chất bảo quản Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	40
235	HC235	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin Hộp: 3x2ml	Hộp	10
236	HC236	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Folate	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
237	HC237	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Folate	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate Hộp: 3x2ml	Hộp	10
238	HC238	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng VD, VB12, Folate, PTH, CT, Ferritin	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm VD, VB12, Folate, PTH, CT, Ferritin. Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
239	HC239	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng VD, VB12, Folate, PTH, CT, Ferritin	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm VD, VB12, Folate, PTH, CT, Ferritin. Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
240	HC240	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Renin	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Renin trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
241	HC241	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Renin	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Renin Hộp: 3x2ml	Hộp	10
242	HC242	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Aldosterone	*Hóa chất xét nghiệm định lượng Aldosterone trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Hộp: 2x50 test Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
243	HC243	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Aldosterone	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Aldosterone Hộp: 3x2ml	Hộp	10
244	HC244	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng Renin, ALD	*Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệmRenin, ALD. Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
245	HC245	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng Renin, ALD	*Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch cho xét nghiệm Renin, ALD. Hộp: 3x2ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	20
246	HC246	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt. Hộp: 4x115ml Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	50
247	HC247	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm	Dung dịch rửa dùng cho các máy xét nghiệm. Thành phần gồm: - Surfactant: ≤0,2% - Sodium hypochlorous: ≤12% - Sodium hydroxide: ≤5%. Hộp: 1x50ml Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	160
248	HC248	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Hộp: 10L Tương thích và chạy ổn định trên máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	100

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
249	HC249	Hoá chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Thành phần:Tris nước muối với albumin huyết thanh bò, huyết thanh bò, chất hoạt động bề mặt, sodium azide và ProClin 300. Quy cách hộp 2x30ml dùng cho máy xét nghiệm Cl-900i	Hộp	30
250	HC250	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu: nhựa. Quy cách: Hộp: 21x2x88. Dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch CL-900i	Hộp	300
	III. HÓA CHẤT DÙNG CHO XÉT NGHIỆM VI SINH, XÉT NGHIỆM ELISA, HÓA CHẤT KHÁC				
251	HC251	Ống mao quản Hematocrit	Ống thủy tinh dùng một lần, chiều dài 75mm,đường kính trong 1,1 - 1,2mm, đường kính ngoài 1,5-1,6mm,dung tích khoảng 75µl. Lọ 100 ống.	Lọ	5
252	HC252	Ống chỉ thị sinh học vi sinh vật không gây bệnh *Geobacillus stearothermophillus* ATCC 7953	Thành phần của chỉ thị sinh học (CTSH): Nutrient broth Đường Chỉ thị pH Bào tử của vi sinh vật không gây bệnh Geobacillus stearothermophillus ATCC 7953	Ống	250
253	HC253	Test dùng cho xét nghiệm máy nước tiểu	Que thử nước tiểu 11 thông số: - Bạch cầu; Nitrit; Urobilinogen; Protein; PH; Máu; SG; Ketone; Biliubin; Glucose; Ascorbic Acid; - Xuất xứ: G7 ; - Quy cách: Hộp 100 test.	Test	50.000
254	HC254	Test thử nước tiểu 10 thông số	Hộp/100 test; Que thử nước tiểu 10 thông số: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, S.G, pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes	Test	2.000
255	HC255	Dung dịch chứng dùng cho máy phân tích nước tiểu	Dung dịch chứng mức 1 và/ hoặc mức 2. Sản phẩm là dung dịch chứng ổn định được làm từ dung dịch mô phỏng nước tiểu người cộng với hóa chất, thành phần có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Dung dịch chứng không bao gồm thành phần có nguồn gốc từ con người. Nhiều loại hóa chất tinh khiết được sử dụng để điều chỉnh từng nồng độ phân tích.	Hộp	15
256	HC256	Sinh phẩm dùng xác định kháng nguyên D hệ Rh	Thuốc thử Anti-A (IgM) là dung dịch lỏng có màu xanh da lam; Lọ/ 10 ml	Lọ	10

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
257	HC257	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng virus viêm gan C - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Que thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía chứa kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HCV Ag) và kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). - Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4 và NS5) - Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 98.7%; Độ đặc hiệu tương quan: 99.6%; Độ chính xác tương quan: 99.3% Ngưỡng phát hiện: s/co >= 1	Test	2.000
258	HC258	Test phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người	Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể chuột kháng HBeAg. - Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 98.8%, - Độ chính xác tương quan: 99.14%. Không bị nhiễu bởi các chất sau: Ascorbic acid 20 mg/mL, Bilirubin 1000 mg/dL, Caffeine 20 mg/dL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính với: yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H.pylori, CMV, Rubella. Phân loại BYT: D	Test	2.000
259	HC259	Test phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người.	- Kháng nguyên Dengue NS1 trong mẫu sẽ liên kết với kháng thể gắn hạt màu và di chuyển trên màng bằng mao dẫn. Phức hợp được bắt giữ tại vùng thử nghiệm (T) tạo vạch kết quả, còn các hạt màu dư được giữ tại vùng chứng (C). - Mẫu phẩm : Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Ngưỡng phát hiện : $6,5 \times 10^4$ $TCID_{50}$/mL. - Độ nhạy tương đối : 100.0%; - Độ đặc hiệu tương đối: 100.0%; - Độ chính xác: 100.0% Sản phẩm không ghi nhận hiện tượng Hook effect ở nồng độ lên tới $2,6 \times 10^6$ $TCID_{50}$/mL. - Độ ổn định và độ lặp lại : 100% -Hiệu năng xét nghiệm của sản phẩm phải đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi các chất gây nhiễu tiềm ẩn nội sinh và ngoại sinh tại nồng độ xác định bao gồm: Bilirubin (tự do) (342 µmol/L), Triglycerides (37 mmol/L), Albumin (60 g/L), chất chống đông EDTA (3,4 µmol/L), kháng sinh Amoxicillin (206 µmol/L).	Test	6.000

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
260	HC260	Test xét nghiệm nhanh thử Chlamydia	"- là một xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh chóng để phát hiện Chlamydia trachomatis giả định định tính trong phết tế bào cổ tử cung ở nữ giới, phết niệu đạo ở nam giới và mẫu nước tiểu của nam giới. -Mẫu phẩm: Bệnh phẩm cổ tử cung nữ/niệu đạo nam/nước tiểu +Mẫu cổ tử cung nữ: Độ nhạy tương đối: 97.0% Độ đặc hiệu tương đối: 98.3% +Mẫu niệu đạo nam: Độ nhạy tương đối: 97.7% Độ đặc hiệu tương đối: 96.7% +Mẫu nước tiểu nam: Độ nhạy tương đối: 98.5% Độ đặc hiệu tương đối: 94.3% -Độ lặp lại: 100%, Độ tái lập: 100%. -Giới hạn phát hiện là 30ng/mL - Bảo quản và độ ổn định ở nhiệt độ 2-30°C -Không phản ứng chéo với các chất: Staphylococcus aureus,Acinetobacter,Group B Streptococcus, Group C Streptococcus,Neisseria gonorrhea... -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	500
261	HC261	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai	"-là xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh chẩn đoán in vitro để phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum -Mẫu phẩm: máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương -Độ nhạy tương đối: 99.7%; Độ đặc hiệu tương đối: 99.4%; Tỷ lệ đồng thuận: 99.5% -Độ nhạy phân tích là 3mIU/mL đối với 05/122 và 5mIU/mL đối với 05/132 -Không bị ảnh hưởng bởi các chất phân tích: Acetaminophen(1324 µmol/L), Aspiin(3.62 mmol/L), Caffein(308 µmol/L), Gentistic acid(20 mg/dL), Hemoglobin(2g/L).... -Không phản ứng chéo với : Anti-HAV, HbsAg, Anti-HCV, Anti-HEV, Anti-HIV, Anti-Dengue virus... -Độ ổn định: 100% ; Độ lặp lại: > 99% -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 -CO, CQ từ nhà sản xuất	Test	1.000

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
262	HC262	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán nhiễm HIV	"- là một xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh để phát hiện định tính, giả định các kháng thể đối với HIV-l/HIV-2. -Mẫu phẩm: máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. -Độ nhạy: > 99%, Độ đặc hiệu: > 99%, Độ lặp lại: 100%, Độ tái lập: 100%. -Bảo quản và độ ổn định ở nhiệt độ 2-30°C - Độ nhạy phân tích được xác định như sau: Tỷ lệ pha loãng 1:1000 đối với mẫu I-B (02/104), Tỷ lệ pha loãng 1:133 đối với mẫu I-C (02/106), Tỷ lệ pha loãng 1:400 đối với mẫu I-A (02/112), Tỷ lệ pha loãng 1:400 đối với mẫu I-E (02/114), Tỷ lệ pha loãng 1:20 đối với mẫu I-O (02/116), Tỷ lệ pha loãng 1:100 đối với mẫu II (02/120) -Các chất không phản ứng chéo: Anti-HCV, Anti-HBsAg, Anti-HBcAg, Anti-HCV, Anti-HTLV, SYP, Malar, HSV.. - Các chất gây nhiễu không ảnh hưởng đến kết quả xét ngiệm: Ascorbic Acid(20mg/dL), Hemoglobin(1000mg/dL), Bilirubin(1000mg/dL), Gentistic acid(20mg/dL), Acetaminophen(20mg/dL). - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	3.000
263	HC263	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán viêm gan B	Định tính phát hiện kháng nguyên viêm gan B - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Que thử bao gồm: 1. Vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp kháng thể chuột kháng HBsAg với hạt vàng (cộng hợp kháng thể kháng HBsAg) và cộng hợp kháng thể kiểm soát với hạt vàng. 2. Một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể HBsAg, Vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. Độ nhạy tương quan: 100% Độ đặc hiệu tương quan: 100% Độ chính xác tương quan: 100% Ngưỡng phát hiện: 1ng/mL Không phản ứng chéo: Dengue, HAV, HCV, H. pylori, TB, Syphilis, ANA, HAMA, RF (đến 2500 IU/mL)	Test	6.000
264	HC264	Test thử xét nghiệm nhanh virus viêm gan HBsAb	Định tính phát hiện kháng thể HBsAb trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HBsAg tái tổ hợp (Lab HBsAg, kháng nguyên HBsAg). - Độ nhạy tương quan: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan: 98.7% ; - Độ chính xác tương quan: 99.5%; Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H. pylori, CMV, Rubella. Đọc kết quả tại 15 phút.	Test	2.000
265	HC265	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu A	Thuốc thử Anti-A (IgM) là dung dịch lỏng có màu xanh da lam; Lọ/ 10 ml	Lọ	15
266	HC266	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu AB	Thuốc thử Anti-AB (IgM) là dung dịch lỏng không có màu; Lọ/ 10 ml	Lọ	15

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
267	HC267	Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu B	Thuốc thử Anti-B (IgM) là dung dịch lỏng có màu vàng; Lọ/ 10 ml	Lọ	15
268	HC268	Test chẩn đoán loét dạ dày, tá tràng do H-Pylori	- Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H. pylori là một xét nghiệm miễn dịch trực quan nhanh dùng để phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu kháng Helicobacter pylori trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Mẫu phẩm: máu toàn phần, huyết thanh, hoặc huyết tương. -Độ nhạy tương đối so với Elisa:≥ 99,9 %; Độ đặc hiệu tương đối so với Elisa: ≥ 99,9% - Bảo quản và độ ổn định ở nhiệt độ 2-30°C - Giới hạn phát hiện là tỷ lệ pha loãng 1:300 -Không phản ứng chéo với: Anti-Mycoplasma pneumonia IgG+, Anti-HSV-I IgM+, Anti-Rubella+, Anti-Zika IgG+, Escherichia coli ... -Các chất gây nhiễu không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Hemoglobin(2 g/L), Rifampin(78.1µmol/L), HAMA(780.73IU/mL), Rheumatoid factor (1035 IU/mL)...	Test	500
269	HC269	Test xét nghiệm nhanh chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét	Thành phần Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Malaria P.f/P.v Bao gồm kháng thể kháng Protein giàu Histidine-Rich II (HRP-II); kháng thể kháng LDH của P. vivax; kháng thể kháng LDH của P. vivax Độ nhạy : Đối với P.v: Độ nhạy tương đối: >99.9% (158/158) (97.6%–100.0%)* Đối với P.f: Độ nhạy tương đối: >99.9% (53/53) (93%–100.0%)* Độ đặc hiệu : Độ đặc hiệu tương đối: >99.9% (327/327) (98.8%–100%)* Độ chính xác: >99.9% (538/538) (99.3%–100.0%)* Độ lặp lại : 100%; Độ ổn định : 100%	Test	500
270	HC270	Test nhanh kháng nguyên Rotavirus	Mẫu phẩm: phân người - Đối với Rotavirus: Độ nhạy tương đối: >96.3%; Độ đặc hiệu tương đối:>99.9% - Đối với Adenovirus: Độ nhạy tương đối:>98.8%; Độ đặc hiệu tương đối:>99.9% -Độ lặp lại: 100%, Độ tái lập: 100% -Bảo quản và độ ổn định ở nhiệt độ 2-30°C -Giới hạn phát hiện: là 10 ng/mL cho kháng nguyên adenovirus và 40 ng/mL cho kháng nguyên rotavirus. -Không có hiệu ứng hook xảy ra ở mức nồng độ kháng nguyên ban đầu của adenovirus và rotavirus. -Phạm vi đo lường đối với kháng nguyên adenovirus là từ 10 ng/mL đến 1 mg/mL. Phạm vi đo lường đối với kháng nguyên rotavirus là từ 40 ng/mL đến 0.4 mg/mL. -Không phản ứng chéo với: Adenovirus, Varicella-zoster virus, Hepatitis A virus, Rubella virus, Measles virus, Influenza A virus, Parainfluenza virus .. -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	500

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
271	HC271	Test thử ma túy 4 trong 1 (THC, MET, AMP, MOR)	"- là xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính và đồng thời 4 loại chất khác nhau trong nước tiểu người. - Ngưỡng phát hiện: AMP: 1000ng/mL, MET: 1000 ng/mL, MOP: 300 ng/mL, THC: 50 ng/mL -Độ nhạy tương đối: AMP: 100.0%, MET: 100.0%, MOP: 100.0%, THC:100.0% -Độ đặc hiệu tương đối: AMP: 100.0%, MET: 100.0%, MOP: 100.0%, THC: 100.0% -Độ chính xác: AMP: 100.0%, MET:100.0%, MOP: 100.0%, THC: 100.0% -Hiệu suất tại điểm giới hạn không bị ảnh hưởng khi phạm vi pH của mẫu nước tiểu ở mức 3,0-8,5, phạm vi trọng lượng riêng của mẫu nước tiểu ở gần 1,005-1,03. - Bảo quản và độ ổn định ở nhiệt độ 2-30°C -Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Test	50.000
272	HC272	Kít xét nghiệm kháng thể Sán lá gan lớn	Xét nghiệm dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Fasciola bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính: 0.0 - 0.09 đơn vị OD Dương tính ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	7.000
273	HC273	Kít xét nghiệm kháng thể Giun đũa chó	Xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:64, Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.3 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 87.5% Độ đặc hiệu: 93.3% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	10.000

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
274	HC274	Kít xét nghiệm kháng thể Giun đầu gai	Xét nghiệm Gnathostoma ELISA là xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Gnathostoma trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.2 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 93% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	1.000
275	HC275	Kít xét nghiệm kháng thể Sán lá phổi	Xét nghiệm Paragonimus ELISA là một xét nghiệm miễn dịch enzyme bán định lượng dùng để phát hiện kháng thể IgG kháng Paragonimus trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Loại mẫu: huyết thanh hoặc huyết tương Tỉ lệ pha loãng: 1:100, Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Giá trị dự kiến cho các chất chứng là: Âm tính - 0.0 - 0.2 đơn vị OD Dương tính - ≥ 0.5 đơn vị OD Độ nhạy: 95% Độ đặc hiệu: 100% Độ ổn định: từ 2-8°C trong 12 tháng Đạt chứng nhận ISO hoặc tương đương	Test	1.000
276	HC276	Test xét nghiệm kháng thể Anti - streptollysin O	Xét nghiệm phiến ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng in vitro của các bệnh liên cầu khuẩn. Thuốc thử latex được phủ bằng streptolysin-O. Protein Streptolysin O (3- 6%); hạt Polystyrene (2,5%).	Lọ	30
277	HC277	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crysal Violet 100ml/chai; Lugol 100 ml/chai; Alcohol 95% 100ml/chai; Safranine 100ml/chai. Đóng gói: Bộ/100ml Bảo quản: Nhiệt độ thường Hạn dùng: 24 tháng	Hộp	15
278	HC278	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dung dịch pha loãng máu dùng đếm hồng cầu thủ công bằng buồng đếm Neubauer. Lọ 500ml	Lọ	5
279	HC279	Dung dịch pha loãng bạch cầu	Dung dịch ly giải hồng cầu, hỗ trợ pha loãng và đếm bạch cầu. Lọ 125ml	Lọ	5
280	HC280	Môi Trường Nuôi Cấy Máu 2 Pha-BHI	Thành phần là môi trường là BHI agar và pha lỏng BHI broth và SPS. Lọ 50ml	Lọ	200
	IV. HÓA CHẤT X- QUANG				

STT	Mã đấu thầu	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn/ Mô tả hàng hóa	ĐVT	Số lượng
281	HC281	Hóa chất hãm hình	Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. Bộ hóa chất gồm 02 phần. Phần A (01 can 5 lít); Phần B (Aluminium sulphate; Acetic acid: 01 chai 1,25 lít) Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn CE/tương đương và ISO 13485.	Bộ	24
282	HC282	Hóa chất hiện hình	Phù hợp với tất cả các loại phim X-Quang thông thường. Bộ hóa chất gồm 03 phần. Phần A (Hydroquinone: 01 can 5 lít). Phần B (Diethylene glycol; 1-phenyl-3-pyrazolidone: 01 chai 0,25 lít). Phần C (01 chai 0,5 lít) Sản phẩm được sản xuất tại nhà máy đạt tiêu chuẩn CE/tương đương và ISO 13485.	Bộ	24
	V. HÓA CHẤT SÁT KHUẨN				
283	HC283	Cồn 96 độ	Dung dịch không màu, trong suốt, không vẩn đục.	Lít	300.000
284	HC284	Hóa chất khử trùng (Cloramin B)	Dạng bột, hàm lượng Clo hoạt tính ≥ 25%. Đóng trong thùng bảo quản chắc chắn	Kg	350
285	HC285	Viên nén khử khuẩn bề mặt, dụng cụ	Viên nén khử khuẩn. Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate (NaDCC) 50% (2,58g trên viên 5g). Dạng viên sủi tan nhanh trong nước tạo dung dịch có pH acid 6,2 dùng để khử khuẩn dụng cụ, bề mặt, đồ vải... Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	Viên	300
286	HC286	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ y tế, chứa enzyme 5% Protease và các chất hoạt động bề mặt, chai 1000ml	Lít	20
287	HC287	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ y	Thành phần: Alkaline glutaraldehyd 2% - 2,6%, tương đương với cidex 14 ngày. Can 5 lít	Lít	240
	Danh mục gồm 287 mặt hàng				